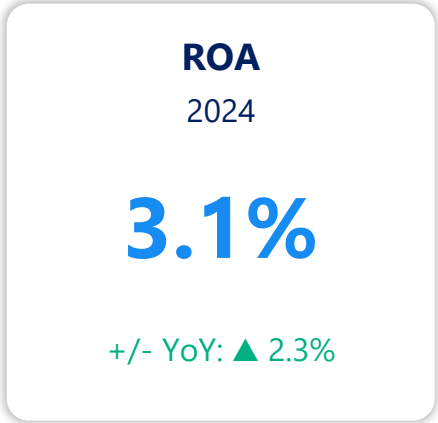
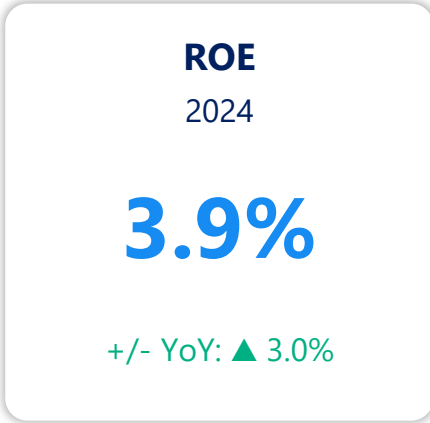
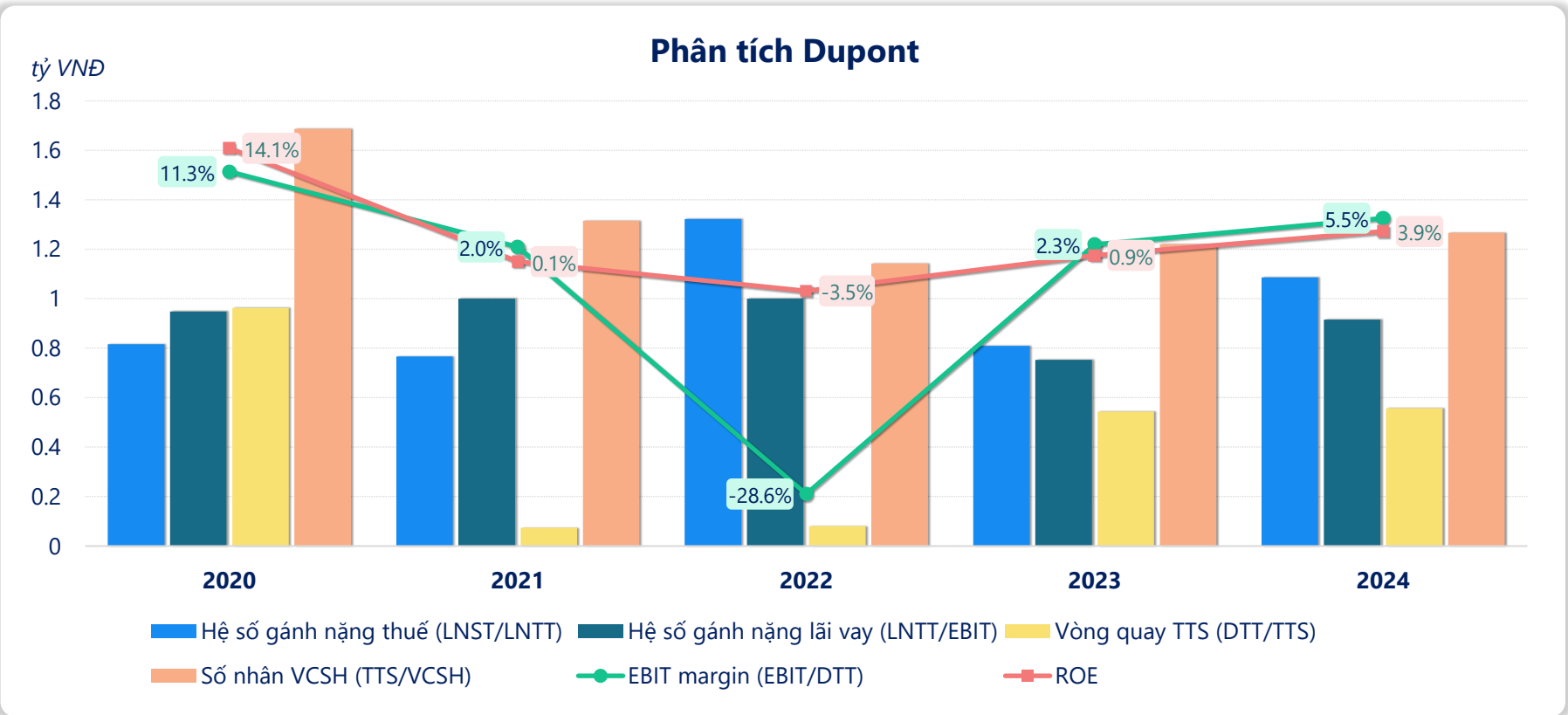
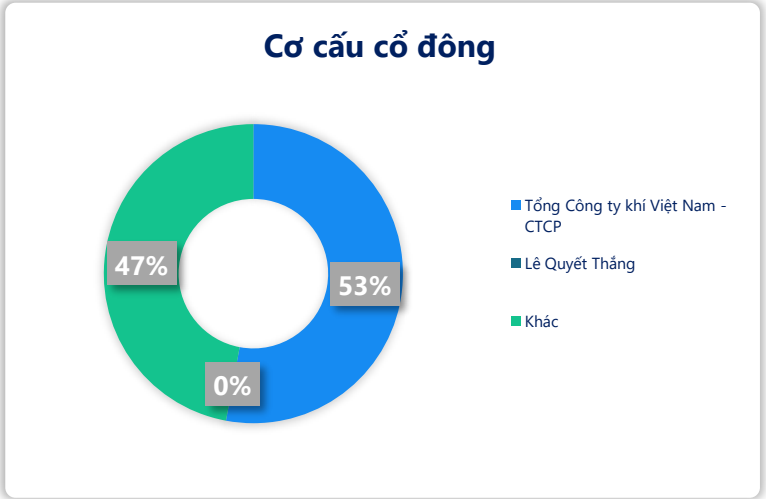


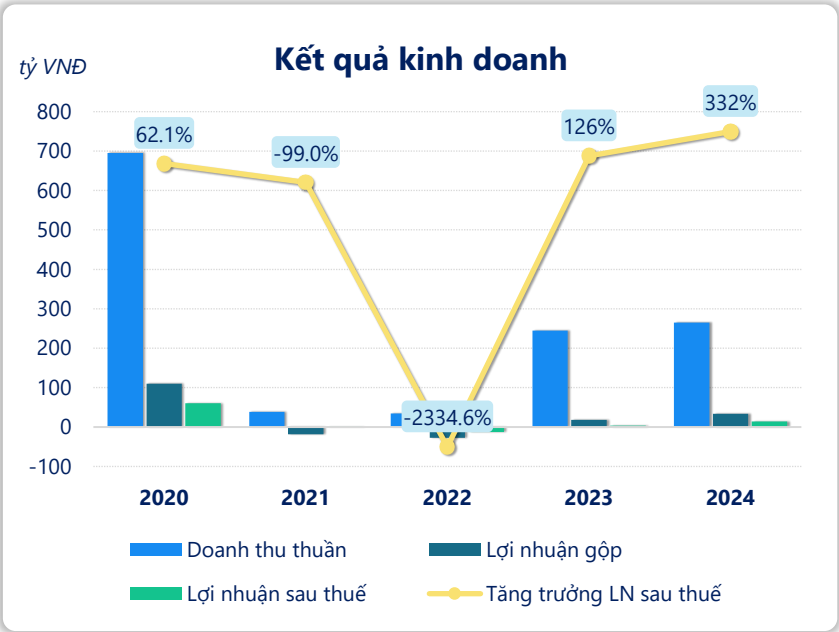
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		29,900
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		20,000 - 32,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		646
Số lượng CPLH (CP)		21,599,998
KLGD BQ 20 phiên (CP)		212,760
Sở hữu nước ngoài		1.7%
Beta		1.69
EPS		615
P/E		48.6

	YTD	1T	3T	6T
PVB		10.7%	-3.9%	-2.9%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



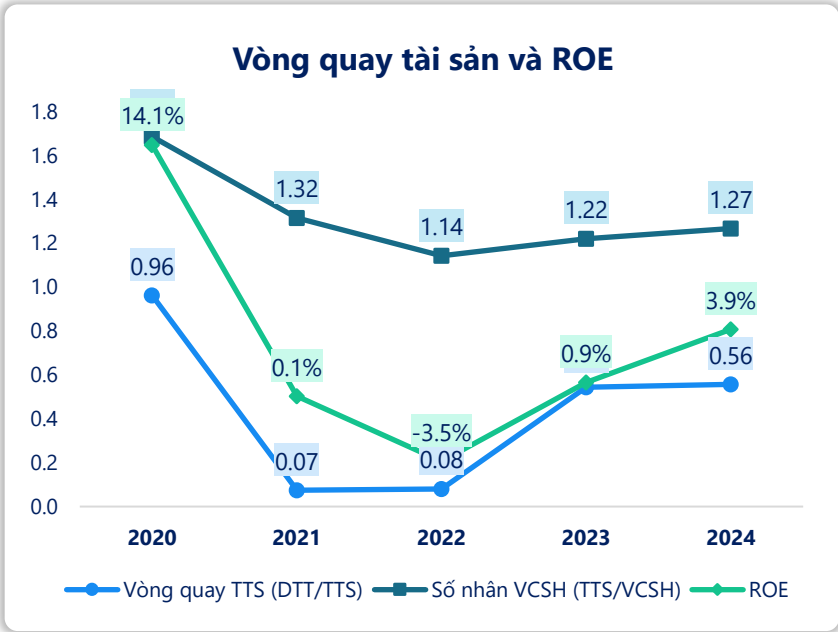
### CTCP Bọc ống Dầu khí Việt Nam (HNX: PVB)



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **5.51%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

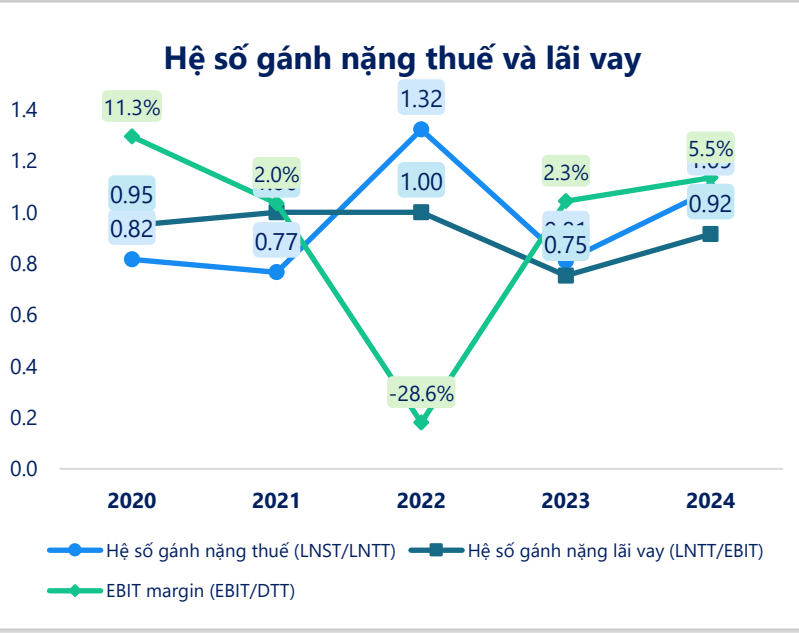
Hệ số gánh nặng thuế bằng **1.09**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.92**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Năm **2024**, **PVB** ghi nhận doanh thu thuần **265.2** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **14.53** tỷ đồng, lần lượt **tăng 8.47%** và **tăng 332%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **3.87%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.



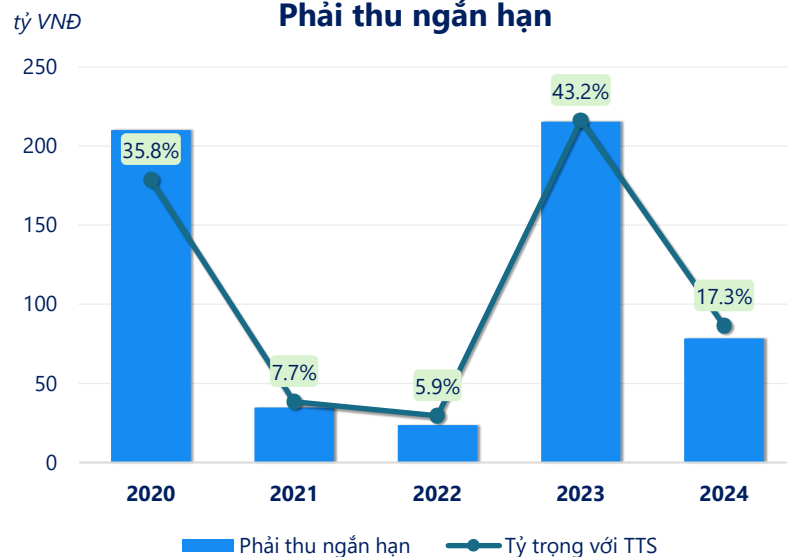
Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.56**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.27** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

# CTCP Bọc ống Dầu khí Việt Nam (HNX: PVB)

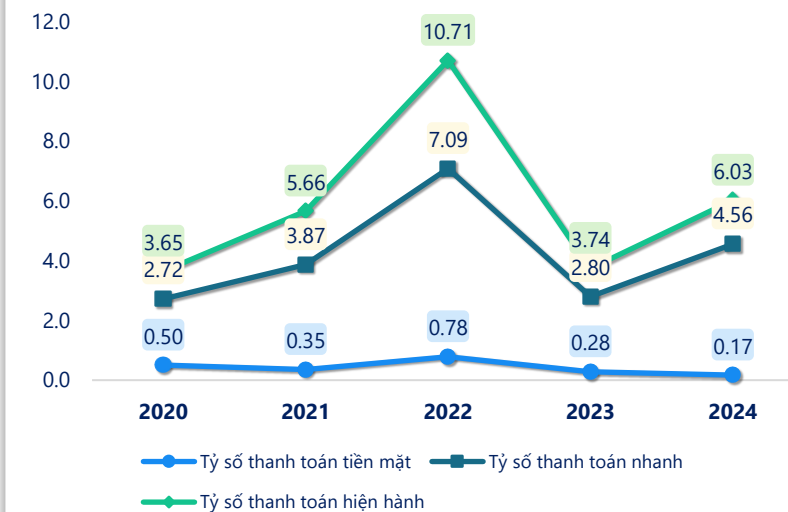
## Phải thu ngắn hạn



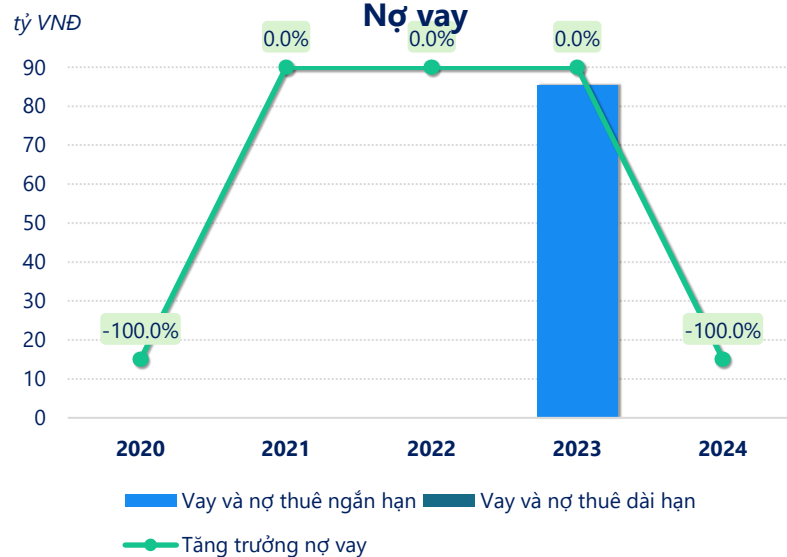
## Hàng tồn kho



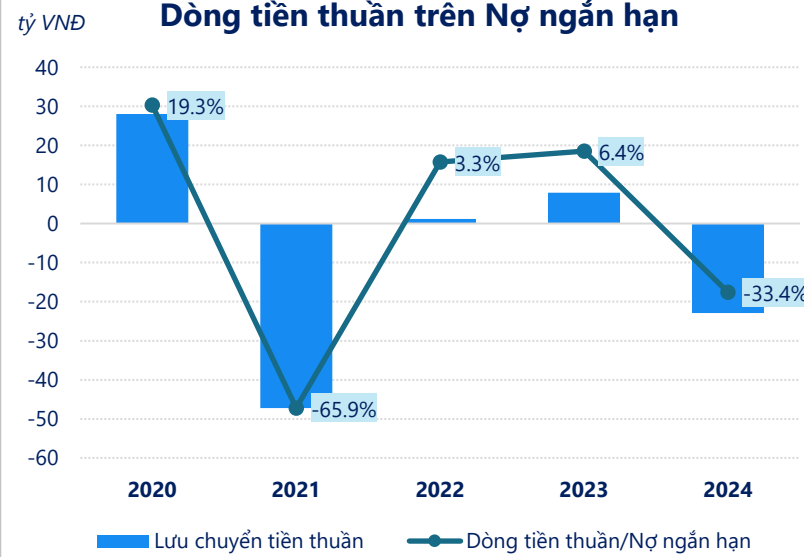
## Chỉ số thanh khoản



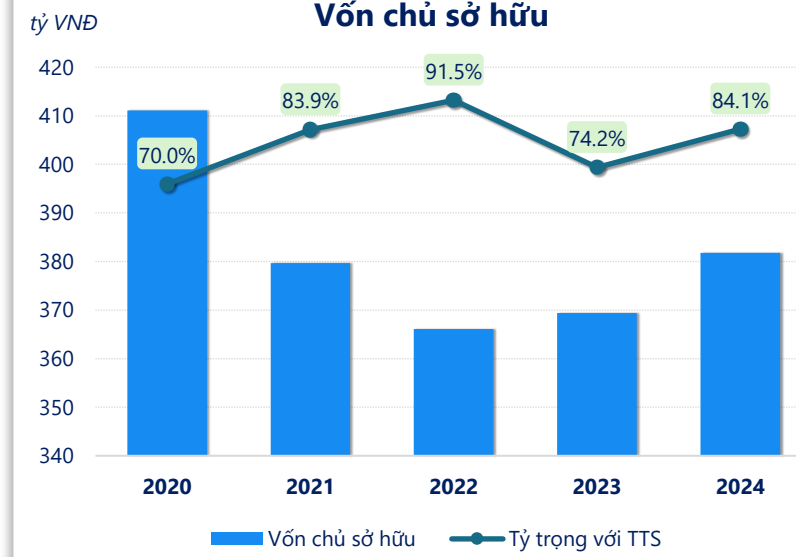
## Nợ vay



## Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



## Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>436</b>	<b>498</b>	<b>-12.4%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>398</b>	<b>463</b>	<b>-14.0%</b>
Tiền và tương đương tiền	11.7	34.5	-66.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	210	80.0	163%
Phải thu ngắn hạn	62.1	215	-71.2%
Hàng tồn kho	101	117	-13.9%
Tài sản ngắn hạn khác	13.7	16.2	-14.9%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>38.2</b>	<b>35.1</b>	<b>9.0%</b>
Phải thu dài hạn	0.03	0	
Tài sản cố định	27.7	29.4	-5.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.02	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	10.5	5.70	83.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>55.9</b>	<b>129</b>	<b>-56.5%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>52.5</b>	<b>124</b>	<b>-57.5%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	85.4	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	26.9	24.2	11.1%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>3.40</b>	<b>4.97</b>	<b>-31.6%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>381</b>	<b>369</b>	<b>3.0%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>381</b>	<b>369</b>	<b>3.0%</b>
Vốn điều lệ	216	216	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>695</b>	<b>38.8</b>	<b>34.4</b>	<b>244</b>	<b>265</b>
Giá vốn hàng bán	585	57.5	61.2	226	231
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>110</b>	<b>-18.7</b>	<b>-26.9</b>	<b>18.2</b>	<b>33.7</b>
Doanh thu HĐTC	3.01	9.52	9.55	10.8	6.40
Chi phí TC	4.86	0.04	0.44	1.52	1.45
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>4.06</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1.36</b>	<b>1.24</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	42.9	18.5	25.2	24.4	25.6
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>65.4</b>	<b>-27.7</b>	<b>-42.9</b>	<b>3.01</b>	<b>13.1</b>
Lợi nhuận khác	8.81	28.4	33.1	1.15	0.26
<b>LN trước thuế</b>	<b>74.2</b>	<b>0.76</b>	<b>-9.82</b>	<b>4.15</b>	<b>13.4</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>60.6</b>	<b>0.58</b>	<b>-13.0</b>	<b>3.36</b>	<b>14.5</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>60.6</b>	<b>0.58</b>	<b>-13.0</b>	<b>3.36</b>	<b>14.5</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	237	72.6	-38.9	-167	193
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-17.3	-98.4	40.0	89.5	-130
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-191	-21.4	0	85.4	-86.2
Tiền đầu kỳ	44.8	72.8	25.4	26.5	34.5
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>28.0</b>	<b>-47.3</b>	<b>1.13</b>	<b>7.91</b>	<b>-22.9</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.01	-0.08	0.14	0.12
Tiền cuối kỳ	72.8	25.6	26.5	34.5	11.7